

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2015

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/4/2014. Thực hiện quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/06/2015 và quyết định số 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP; đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch
Ông Lê Quang Thế	Thành viên
Ông Đinh Văn Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạch	Thành viên
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Văn	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 13/01/2015

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

Mẫu số B01a-DN

(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		800.239.857.126	793.084.717.213
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	152.058.950.318	158.371.386.155
1. Tiền	111		132.058.950.318	158.371.386.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.122.304.462	441.284.805.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	375.645.565.980	349.084.105.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	86.672.179.216	72.696.749.958
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	26.159.418.103	19.745.309.205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(404.526.015)	(304.526.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	49.667.178	63.167.178
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	154.979.784.975	186.145.686.733
1. Hàng tồn kho	141		155.007.637.172	186.173.538.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.078.817.371	7.282.838.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	700.541.537	6.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.785.584.379	3.324.081.957
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.08	592.691.455	3.952.006.920
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373.447.619.045	452.941.314.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.032.802.806	10.820.086.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.09	0	20.086.500
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	50.960.000.000	9.800.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	4.072.802.806	1.000.000.000
II- Tài sản cố định	220		193.004.937.658	204.754.684.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	61.941.537.658	73.691.284.662
- Nguyên giá	222		334.465.091.274	335.356.606.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(272.523.553.616)	(261.665.322.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	250		73.098.501.348	181.249.547.589
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	73.098.501.348	181.249.547.589
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	44.524.783.964	48.798.565.083
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.438.393.964	8.897.695.083
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.289.438.469	41.103.918.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		7.786.593.269	7.318.430.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	7.786.593.269	7.318.430.199
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.173.687.476.171	1.246.026.031.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : **Đồng VN**

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		809.896.687.081	916.991.342.515
I- Nợ ngắn hạn	310		484.242.769.380	554.943.563.333
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	143.682.080.527	171.176.345.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	48.571.978.307	42.225.505.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	11.063.621.639	8.078.421.933
4. Phải trả người lao động	314		8.683.340.662	10.083.407.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	52.140.065.805	80.378.538.597
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.289.760.906	36.037.513.154
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	34.791.601.576	34.610.737.515
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	173.680.451.857	171.759.028.773
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.339.868.101	594.064.329
II- Nợ dài hạn	330		325.653.917.701	362.047.779.182
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.23	41.863.364.136	57.670.220.460
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.24	73.655.657.362	77.364.195.624
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	138.544.395.589	152.672.042.488
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	19.141.784.978	21.987.759.576
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	877.575.398
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.27	51.475.985.636	51.475.985.636
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		363.790.789.090	329.034.688.731
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.28	363.790.789.090	329.034.688.731
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.164.329.732	28.374.181.056
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.096.794.302	6.380.568.696
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.913.708.763	54.564.730.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.838.162.742	54.564.730.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.075.546.021	
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		109.032.576.294	93.131.827.981
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.173.687.476.171	1.246.026.031.246

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Hảo

Đình Văn Vân




Lê Quang Thọ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

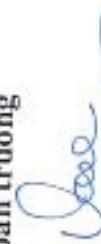
CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Đơn vị tính : đồng VN
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	130.020.895.953	619.473.785.286	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
2. Các khoản giảm trừ	02				Năm nay
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	130.020.895.953	619.473.785.286	Năm trước
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	95.890.047.370	554.492.766.680	505.573.478.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.130.848.583	64.981.018.606	505.573.478.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	3.146.921.509	1.498.515.581	424.765.408.928
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.397.669.891	4.806.291.063	80.808.069.649
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.651.332.928	4.713.271.153	12.260.378.858
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	24		(1.193.147.620)	(1.072.870.468)	16.252.156.630
9. Chi phí bán hàng	25		733.480.969	12.362.042.286	14.940.468.516
10. Chi phí quản lý kinh doanh	26		7.013.659.985	13.971.356.223	(1.393.234.051)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.939.811.627	34.266.974.147	4.101.284.722
12. Thu nhập khác	31	VI.24	1.257.662.136	2.337.413.064	15.523.548.861
13. Chi phí khác	32	VI.25	1.704.297.932	1.534.537.954	55.798.224.243
14. Lợi nhuận khác	40		(446.635.796)	802.875.110	5.049.683.118
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	50		23.493.175.831	35.069.849.257	4.149.333.679
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	2.912.173.626	9.233.035.398	900.349.439
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		51.135.587	1.872.742	56.698.573.682
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60		20.529.866.618	33.530.604.108	11.595.905.081
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	61		19.686.161.264	18.764.915.387	95.154.602
18.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		843.705.354	14.765.688.721	45.007.513.999
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.208	1.874	29.075.546.021
					15.931.967.978
					1.891
					1.733

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		468.268.694.909	985.856.940.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(353.107.505.082)	(768.383.094.285)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(35.217.672.239)	(46.548.103.184)
4. Tiền đã chi trả lãi vay	04		(16.725.613.916)	(20.065.025.233)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.362.845.024)	(9.227.078.324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.292.948.957	79.354.330.428
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76.480.441.810)	(57.544.040.992)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		37.667.565.795	163.443.928.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.090.000)	(2.919.652.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.563.731	4.151.181.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228.150.000.000)	(9.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		146.800.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.814.480.000	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.762.162.350	10.958.376.471
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(66.428.883.919)	3.389.905.504
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(13.500.000.000)
3. Tiền thu được từ đi vay	33		291.627.660.525	331.516.238.348
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(259.419.791.777)	(442.392.284.017)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.759.830.080)	(8.916.586.879)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		22.448.038.668	(133.292.632.548)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(6.313.279.456)	33.541.201.558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.371.386.155	124.830.108.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		843.619	75.745
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		152.058.950.318	158.371.386.155

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Hào

Đình Văn Vân

Lê Quang Thế



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/4/2014. Thực hiện quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/06/2015 và quyết định số 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP; đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 01/10/2014, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP đã ra Quyết định số 161/QĐ/TCT-NSPC và Quyết định số 162/QĐ/TCT-NSPC về việc thay đổi chế độ hạch toán kế toán của Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Miền Trung thuộc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2015, Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Miền Trung thực hiện chế độ hạch toán tập trung tại Tổng Công ty.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.

- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

5. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2015	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
Các Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 và Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và một phần Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử

dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phát sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01- Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý	Số đầu năm		
- Tiền mặt		36 888 719 558	18 850 447 664		
- Tiền gửi Ngân hàng		93 170 230 760	123 820 938 491		
- Các khoản tương đương tiền		20 000 000 000	15 700 000 000		
Cộng		152.058.950.318	158.371.386.155		
V.02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		Số cuối quý	Số đầu năm		
- Ban QLDA Thủy điện 6		83 316 643 954	90.311.036.394		
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		18 606 018 250	37.022.218.250		
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		44 619 112 000	26.064.350.000		
- Ban QLDA Thủy điện 3		45 844 755 424	41.839.482.586		
- Công ty CP ĐTBDS Thủy lợi 4A		46 934 717 816			
- Công ty Cung ứng LD DV XDTL		2 512 475 175			
- Các đối tượng khác		133 811 843 361	153.847.017.892		
Cộng		375.645.565.980	349.084.105.122		
V.03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm		
- Công ty CP trang thiết bị Hà Nội TC		7 724 385 390	7 724 385 390		
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng		7 902 041 347	8 861 229 747		
- Công ty CP ĐTBDS Thủy lợi 4A		1 791 766 149			
- Các đối tượng khác		69 253 986 330	56 111 134 821		
Cộng		86.672.179.216	72.696.749.958		
V.04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm		
* Văn phòng Tổng Công ty		22 204 418 682	6.746.157.307		
* Công ty TVXD		1 283 091 063	984 155 649		
* Công ty CP CỨ LỘ DVXD Thủy lợi		759 095 039	504 860 931		
* Công ty CP BĐS Thủy lợi 4B		559 530 390	3 393 491 689		
* Công ty CP BĐS Thủy lợi 4A		1 353 282 929	372 889 295		
Cộng		26.159.418.103	19.745.309.205		
V.05- Tài sản thiếu chờ xử lý		Số cuối quý	Số đầu năm		
- CT Sông Bung 2 - CNMT		49.667.178	63 167 178		
Cộng		49.667.178	63.167.178		
V.06- Hàng tồn kho		Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên vật liệu	7.678.344.160	(27.852.197)	6.233.653.629	(27.852.197)	
- Công cụ dụng cụ	149.327.001		62.365.122		
- Chi phí SXKD dở dang	147.179.966.011		179.877.520.179		
Cộng	155.007.637.172	(27.852.197)	186.173.538.930	(27.852.197)	

V.07- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công trình Sông bung 2 - Đồng Nai 3
- Công trình Hồ điều hòa Tân Bình
- Cho thuê văn phòng
- Công trình Hải Phòng
- Chi nhánh Miền Nam
- Chi nhánh Miền Trung

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	17.539.773	
	74.058.053	
	25.715.476	
	302.018.101	
	44.928.758	6.750.000
	236.281.376	
Cộng	700.541.537	6.750.000

V.08-Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Phí bảo vệ môi trường
- Thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
	3.936.023.326	10.078.823.428	6.461.967.204	319.167.102
		0	0	0
	11.000	18.090.134	26.679.574	8.600.440
			217.781.228	217.781.228
			31.170.091	31.170.091
	13.972.000			13.972.000
	2.000.594	4.000.000	4.000.000	2.000.594
Cộng	3.952.006.920	10.100.913.562	6.741.598.097	592.691.455

V.09- Trả trước cho người bán dài hạn

- Công ty CP Xây dựng 43

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	0	20 086 500
Cộng	0	20.086.500

V.10- Phải thu về cho vay dài hạn

- Cho vay dài hạn - Công ty CP ĐT BĐS TL 4A

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	50.960.000.000	9 800 000 000
Cộng	50.960.000.000	9.800.000.000

V.11- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ - Cty CỨ LỄ DVXD Thủy lợi
- Phải thu dài hạn khác Công ty ĐT BĐS TL4B

	Số cuối quý	Số đầu năm
	1.200.000.000	1 000 000 000
	2.872.802.806	
Cộng	4.072.802.806	1.000.000.000

V.12,13- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 22,23 trong báo cáo quyết toán này

V.14 - Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	271.869.845	271.869.845	248.779.845	248.779.845
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xi	72.826.631.503	72.826.631.503	181.000.767.744	181.000.767.744
Cộng	73.098.501.348	73.098.501.348	181.249.547.589	181.249.547.589

V.15 - Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	Số cuối quý		Số đầu năm		
		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			7 438 393 964			8 897 495 083
Công ty CP XDTL 42 (442.150CP)	40,2%		- 951 115 167			432 520 917
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%		8 389 509 131			8 465 174 166
- Đầu tư dài hạn khác	38 289 438 469	1 203 048 469	37 086 390 000	41 103 918 469	1 203 048 469	39 900 870 000
Công ty cổ phần xây dựng 41	18,09%			814 480 000		814 480 000
CTy CP T.Điện Cửa Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14 440 000 000	14 440 000 000	14 440 000 000		14 440 000 000
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.498.156CP)	9,6%	22 095 440 000	22 095 440 000	24 095 440 000		24 095 440 000
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%	550 950 000	550 950 000	550 950 000		550 950 000
Công ty CP Xây dựng 48	18,1%	1 203 048 469	1 203 048 469	1 203 048 469	1 203 048 469	
Cộng		38 289 438 469	1 203 048 469	41 103 918 469	1 203 048 469	48 798 565 083

V.16- Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- VP Tổng công ty	49.371.344	327.316.876
- Công trình Cầu máng	682.901.820	1.021.916.276
- Công trình Cầu máng	489.160.528	
- Cho thuê văn phòng	173.961.622	46.042.586
- Công trình Hải Phòng	139.245.855	2.026.449.713
- Chi nhánh Miền Nam	2.422.664.110	533.619.402
- Chi nhánh Miền Trung - CT Sông Bung 2	0	317.581.555
- Công ty tư vấn xây dựng	296.889.657	
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A	427.574.242	1.110.150.078
- Công ty CP CULĐ DVXD Thủy lợi	82.646.960	114.348.875
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4B	3.022.177.131	1.821.004.838
Cộng	7.786.593.269	7.318.430.199

V.17- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty cơ giới và xây lắp 9	7.283.537.786	15 123 273 951
- Công ty Ca vico	4.653.760.487	4 954 397 567
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN (331142-0120)	15.560.002.352	
- Các đối tượng khác	116.184.779.902	151 098 674 117
Cộng	143.682.080.527	171.176.345.635

V.18- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	23.386.880.226	27 296 697 331
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	9.626.000.000	4 109 100 000
- Các đối tượng khác	15.559.098.081	10 819 708 440
Cộng	48.571.978.307	42.225.505.771

V.19-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
- Thuế GTGT	3.029.903.404	11.817.526.607	14.846.799.474	630.537
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.480.569.676	12.757.448.191	8.832.733.682	9.718.712.418
- Thuế thu nhập cá nhân	288.471.667	329.184.792	396.781.215	220.875.244
- Thuế tài nguyên	142.865.940		142.865.940	0
- Thuế nhà đất	419.522.563	1.225.933.610	1.228.157.815	417.298.358
- Các loại thuế khác	10.983.601	10.500.000	21.483.601	0
- Các khoản phí & các khoản phải nộp khác	706.105.082	8.708.327	8.708.327	706.105.082
Cộng	8.078.421.933	26.149.301.527	25.477.530.054	11.063.621.639

V.20- Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng công ty	41.845.095.713	44.769.104.071
- Phải trả Chi nhánh Miền Nam		2.926.964.527
- Phải trả Chi nhánh Miền Trung		990.612.842
- Phải trả Công ty TVXD	490.916.104	379.741.593
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A	9.113.859.706	30.932.266.714
- Công ty CP CULĐ DVXD Thủy lợi	690.194.282	379.848.850
Cộng	52.140.065.805	80.378.538.597

	Số cuối quý	Số đầu năm
V.21- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.196.441.153	1.117.386.641
BHXH, BHYT, BHTN	572.489.044	1.117.699.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.022.671.379	32.375.651.181
- Văn phòng tổng công ty	12.224.873.045	10.196.684.557
- Chi nhánh Miền Nam		944.367.605
- Chi nhánh Miền Trung		1.235.751.683
- Công ty TVXD	921.893.347	1.114.964.926
- Công ty CP BDS ĐT Thủy lợi 4A	13.154.720.385	15.525.053.382
- Công ty CP CƯ LĐ DVXD Thủy lợi	481.209.602	400.479.028
- Công ty CP BDS ĐT Thủy lợi 4B	6.239.975.000	2.958.350.000
Cộng	34.791.601.576	34.610.737.515
V.22- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	141.656.873.566	148.107.625.658
- NH TMCP An bình	4.741.747.675	8.411.214.632
- NH TMCP Tiên phong	19.395.515.124	4.922.022.696
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)	4.043.654.792	4.043.165.787
- NH TMCP An bình	0	2.100.000.000
- NH TMCP Tiên phong	0	1.575.000.000
- Vay các đối tượng khác (Cty TVXD)	985.000.000	1.530.000.000
- Vay các đối tượng khác (Cty CƯ LĐ DVXD TL)	2.857.660.700	1.070.000.000
Cộng	173.680.451.857	171.759.028.773
V.23- Phải trả người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng 43	12.387.299.130	26.754.735.137
Công ty CP XL&CG 9	8.153.730.883	8.138.144.411
Công ty Licogi 16	5.392.466.478	6.050.794.380
- Các đối tượng khác	15.929.867.645	16.726.546.532
Cộng	41.863.364.136	57.670.220.460
V.24- Người mua trả tiền trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	57.339.081.362	55.220.047.624
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	10.606.248.000	22.144.148.000
Cộng	5.710.328.000	77.364.195.624
V.25- Phải trả dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thanh toán KL CT Quảng Trị	0	14.127.646.899
- Thanh toán KL CT Đồng Nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	138.544.395.589	152.672.042.488
V.26- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)	19.141.784.978	21.987.759.576
Cộng	19.141.784.978	21.987.759.576

V.27- Dự phòng phải trả dài hạn

- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk

Cộng

V.28 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 24

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà Nước 0%
- Vốn góp của cổ đông khác 100%

Cộng

100%

**Số cổ
phiếu**

- Vốn góp nhà nước 0
- Vốn góp của cổ đông khác 16.006.338

Cộng

16.006.338

c. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng
- Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ*

* Thực hiện quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/06/2015 và quyết định 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP; đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu

V.29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a, Tài sản nhận giữ hộ

- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ

b, Ngoại tệ các loại

- USD

- JPY

	Số cuối quý	Số đầu năm
	20.960.010.418	20.960.010.418
	13.920.561.234	13.920.561.234
	1.758.649.574	1.758.649.574
	13.626.924.228	13.626.924.228
	1.209.840.182	1.209.840.182
Cộng	51.475.985.636	51.475.985.636

	Số cuối quý	Số đầu năm
	0	61.183.170.000
	160.063.380.000	98.900.210.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/vốn điều lệ
	0	0,00%
	160.063.380.000	100,00%
Cộng	160.063.380.000	100,00%

	Số cuối quý	Số đầu năm
	16.008.338	16.008.338
	1.350.000	1.350.000
	14.658.338	14.658.338
	14.658.338	14.658.338

	Số cuối quý	Số đầu năm
--	-------------	------------

	1.211.675.112	1.211.675.112
--	---------------	---------------

	570,55	581,1
--	--------	-------

	968	1.068
--	-----	-------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý 4

	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	31/12/2015	31/12/2014
19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.743.809.697	2.974.698.275	13.515.709.870	12.619.670.624	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	99.853.186.609	167.537.801.192	324.837.430.509	372.645.586.795	
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	25.423.899.647	448.961.285.819	167.220.338.198	448.961.285.819	
Cộng	130.020.895.953	619.473.785.286	505.573.478.577	834.226.543.238	
20 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.743.809.697	2.974.698.275	13.515.709.870	12.619.670.624	
- Doanh thu thuần hoạt động XD/CB	99.853.186.609	167.537.801.192	324.837.430.509	372.645.586.795	
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	25.423.899.647	448.961.285.819	167.220.338.198	448.961.285.819	
Cộng	130.020.895.953	619.473.785.286	505.573.478.577	834.226.543.238	
21 - Giá vốn hàng bán					
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.285.173.684	935.247.902	8.948.968.432	6.466.996.502	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	70.527.370.527	154.933.979.100	294.313.696.255	338.666.797.424	
- Giá vốn bất động sản đã bán	23.077.503.159	398.623.539.678	121.502.744.241	398.623.539.678	
Cộng	95.890.047.370	554.492.766.680	424.765.408.928	743.757.333.604	
22 - Doanh thu hoạt động tài chính					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.604.570.265	1.448.460.786	6.491.489.216	6.239.250.490	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	541.965.270	0	5.568.046.023	5.477.769.826	
- Lãi chuyển nhượng vốn góp	0	0	200.000.000	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	385.974	0	843.619	137.707.462	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	50.054.795	0	50.054.795	
Cộng	3.146.921.509	1.498.515.581	12.260.378.858	11.904.782.573	
23 - Chi phí tài chính					
- Lãi tiền vay	3.651.332.928	4.713.271.153	14.940.468.516	19.902.412.105	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	746.336.963	238.902.586	1.311.688.114	535.957.249	
- Lãi chậm thanh toán	0	-145.884.858	0	-26.338.850	
- Chi phí tài chính khác	0	2.182	0	2.182	
Cộng	4.397.669.891	4.806.291.063	16.252.156.630	20.412.032.686	
24 - Thu nhập khác					
- Thanh lý TSCĐ	118.181.817	313.470.279	359.090.908	4.380.727.272	
- Thu nhập từ quản lý chung cư	1.060.534.150	2.023.942.785	4.170.763.938	3.233.530.248	
- Thu nhập khác	78.946.169	2.337.413.064	519.828.272	7.614.257.520	
Cộng	1.257.662.136	4.374.826.128	5.049.683.118	7.614.257.520	
25 - Chi phí khác					
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	187.754.250	12.727.280	200.269.678	86.178.670	
- Chi phí quản lý chung cư	-143.726.820	1.521.810.674	1.940.494.982	3.121.239.724	
- Chi phí khác	1.660.270.502	1.534.537.954	2.008.569.019	3.207.418.394	
Cộng	1.704.297.932	9.233.035.398	4.149.333.679	10.471.760.112	
26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
	2.912.173.626	0	11.595.905.081	0	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1, Các thông tin khác

- Doanh nghiệp đã lập báo cáo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, nên có một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cuối năm 2014 so với đầu năm 2015 được chuyển đổi cho phù hợp với Thông tư.

- Tổng công ty có quyết định từ ngày 1/1/2015 chuyển 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc về văn phòng Tổng công ty theo hình thức hạch toán báo số là Chi nhánh Miền Trung và Chi nhánh Miền Nam. Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục và cập nhật số liệu hoàn thiện trong năm 2015.

2, Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Mai Thị Hào



Đinh Văn Vân



Lê Quang Thế

V.12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/12/2015

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tài	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	65.758.683.303	151.641.660.292	116.728.746.657	1.227.516.475		335.356.606.727
2. Tăng trong năm	281.499.455	5.002.827.530	1.857.142.857	72.000.000		7.213.469.842
- Mua trong năm	281.499.455	227.272.727		72.000.000		580.772.182
- Phân loại lại nhóm tài sản		4.775.554.803	1.857.142.857			6.632.697.660
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		2.340.357.972	5.503.512.323	261.115.000		8.104.985.295
- Phân loại lại nhóm tài sản		1.632.027.857	4.775.554.803	225.115.000		6.632.697.660
- Thanh lý, nhượng bán		708.330.115	727.957.520	36.000.000		1.472.287.635
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	66.040.182.758	154.304.129.850	113.082.377.191	1.038.401.475		334.465.091.274
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.789.050.617	141.294.101.628	105.501.705.106	1.080.464.714		261.665.322.065
2. Tăng trong năm	1.955.450.434	7.595.707.275	8.986.382.401	69.666.416		18.607.206.526
- Khấu hao trong năm	1.955.450.434	3.080.339.689	7.129.239.544	69.666.116		12.234.695.783
- Phân loại lại nhóm tài sản		4.515.367.586	1.857.142.857	300		6.372.510.743
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		2.323.659.269	5.159.700.406	265.615.300		7.748.974.975
- Thanh lý, nhượng bán		700.631.712	644.332.520	31.500.000		1.376.464.232
- Phân loại lại nhóm tài sản		1.623.027.557	4.515.367.886	234.115.300		6.372.510.743
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	15.744.501.051	146.566.149.634	109.328.387.101	884.515.830		272.523.553.616
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	51.969.632.686	10.347.558.664	11.227.041.551	147.051.761		73.691.284.662
- Tại ngày cuối năm	50.295.681.707	7.737.980.216	3.753.990.090	153.885.645		61.941.537.658

V.13 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 31/12/2015

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	131.063.400.000				131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối năm	131.063.400.000				131.063.400.000

28.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000		0	12.206.048.845	11.833.236.711	5.238.849.801	79.639.407.541	44.550.134.697
Tăng vốn trong năm trước		0	(13.500.000.000)	2.169.714.700	2.165.180.800	1.141.718.895		
Lãi trong năm trước							13.492.420.440	27.928.776.332
Tăng trong kỳ								
Tăng khác								78.350.130
Giảm vốn trong năm trước								
Phân phối lợi nhuận								7.637.256.195
Chia cổ tức								10.260.836.600
Giảm khác								94.437.366
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	0	(13.500.000.000)	28.374.181.056	0	6.380.568.696	93.131.827.981	54.564.730.998
Tăng vốn trong kỳ		0		2.718.248.211		716.225.606		
Lãi kỳ này							15.900.748.313	29.075.546.021
Tăng trong kỳ								928.099.535
Tăng khác				928.099.535				
Giảm vốn trong kỳ								
Phân phối lợi nhuận								4.793.597.922
Chia cổ tức								8.795.002.800
Giảm khác								66.067.069
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	0	(13.500.000.000)	30.164.329.732	0	7.096.794.302	109.032.576.294	70.913.708.763

* Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 27/4/2015

- Quỹ đầu tư phát triển	2.718.248.211
- Quỹ khác thuộc vốn chủ	716.225.606
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.359.124.106
Cộng	4.793.597.922